TÒA ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ THUẬN THÀNH** TỈNH BẮC NINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 30/2024/DS-ST
Ngày 26/9/2024
V/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ THUẬN THÀNH, TỈNH BẮC NINH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có;

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Sỹ Cây.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Đình Quế, bà Vũ Thị Lan Anh.

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Tiến Phú – Thẩm tra viên Tòa án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Thuận Thành tham gia phiên tòa: Bà Đoàn Thị Thủy - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 9 năm 2024 tại trụ sở Toà án nhân dân thị xã Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh xét xử sơ thẩm vụ án thụ lý số 43/2024/TLST-DS ngày 27 tháng 5 năm 2024 về "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản". Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số 38A/2024/QĐXXST-DS ngày 16 tháng 8 năm 2024; Quyết định hoãn phiên tòa số 31/2024/QĐST-DS ngày 10/9/2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1960. (có mặt)
Cư trú: Khu phố C, phường H, thị xã T, tỉnh Bắc Ninh.

Bị đơn: Ông Phạm Công S, sinh năm 1981. (vắng mặt)
Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1982. (vắng mặt)
Cư trú: Khu phố B, phường N, thị xã T, tỉnh Bắc Ninh.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện và lời khai của phía nguyên đơn có trong hồ sơ vụ án và tại phiên toà thì nội dung vụ án tóm tắt như sau.

Giữa bà Nguyễn Thị Đ với vợ chồng ông Phạm Công S, sinh năm 1981 bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1982 là người khu phố B, phường N, thị xã T có mối quan hệ quen biết nhau qua công việc làm ăn. Do có quen biết như vậy nên giữa hai bên đã có thỏa thuận cho nhau vay tiền.

Theo phía bà Đ trình bày:

Cùng ngày 12/5/2019 âm lịch (tức ngày 14/6/2019 dương lịch) bà có cho vợ chồng ông S, bà M vay 02 khoản tiền để ông S, bà M dùng vào việc kinh doanh Gạch men và Thiết bị vệ sinh. Cụ thể, khoản thứ nhất cho vay với số tiền 550.000.000 đồng và khoản thứ 2 cho vay với số tiền 50.000.000 đồng. Mỗi khoản

tiền khi vay đều viết giấy vay tiền và do vợ chồng ông S bà M viết. Sở dĩ bà phải làm 02 giấy là vì đây là hai khoản tiền khác nhau, một khoản do bà cũng phải đi vay để sau cho vợ chồng ông S vay lại và một khoản là tiền của bà có được nên bà đã ghi riêng để dễ theo dõi.

Việc vay tiền này hai bên không thỏa thuận thời hạn vay cụ thể mà chỉ thỏa thuận là khi nào bà cần thì báo trước cho vợ chồng ông S, bà M 01 tháng để vợ chồng thu xếp trả tiền. Về tiền lãi thì cũng không thỏa thuận cụ thể mà chỉ nói lãi suất theo quy định của Ngân hàng, nhưng sau đó theo số tiền lãi mà vợ chồng ông S, bà M đã trả thì bà xác định lãi suất thỏa thuận là 1,3%/tháng.

Sau khi thỏa thuận vay, vợ chồng ông S, bà M đã nhận đủ số tiền vay là 600.000.000 đồng. Sau đó trong thời hạn vay vợ chồng ông S, bà M đã trả cho bà được một số lần tiền lãi, tiền lãi thì cũng có tháng trả đủ, có tháng tính lãi sau đó ghi nợ lãi. Tính đến thời điểm từ tháng 10/2022 thì vợ chồng ông S, bà M không trả cho bà được đồng tiền lãi nào nữa. Đối với số tiền nợ gốc thì vợ chồng ông S, bà M không trả được đồng nào.

Về số tiền lãi đã trả cũng như tính toán sau đó ghi nợ lãi, bà Đ trình bày: Số tiền lãi kể từ khi vay tính đến cuối năm 2021 vợ chồng ông S, bà M đã trả và còn nợ lại số tiền 17.400.000 đồng. Sau đó tính lãi từ tháng 01/2022 đến tháng 9/2022 thì vợ chồng ông S phải trả số tiền lãi là 58.050.000 đồng. Cộng toàn bộ cả số tiền lãi tính đến tháng 9/2022 thì vợ chồng ông S phải trả bà số tiền là 75.450.000 đồng. Sau đó ông S, bà M trả được 45.000.000 đồng, còn nợ lại là 30.450.000 đồng.

Nay bà yêu cầu vợ chồng ông S, bà M phải trả bà số tiền nợ gốc là 600.000.000 đồng, cộng với số tiền lãi còn lại trước tháng 10/2022 với số tiền 30.450.000 đồng và tiền lãi suất của số tiền 600.000.000 đồng với lãi suất 1%/tháng kể từ tháng 10/2022 đến khi Tòa án xét xử vụ án.

Chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu của mình là có căn cứ phía bà Đ cung cấp 02 giấy vay tiền mà vợ chồng ông S, bà M đã ký nhận số tiền 600.000.000 đồng; giấy tính lãi và ghi nhận số tiền nợ lãi. Các giấy này đều do vợ chồng ông S, bà M tính và viết ra có chữ ký của ông S, bà M.

Đối với vợ chồng ông Phạm Công S, bà Nguyễn Thị M:

Ông S, bà M có quê quán cũng như đăng ký thường trú tại khu phố B, phường N, thị xã T, Bắc Ninh. Tòa án đã nhiều lần tiến hành gửi giấy thông báo làm việc đến ông S, bà M nhưng ông S, bà M vắng mặt không đến Tòa án làm việc. Tiến hành xác minh với cán bộ địa phương (Bí thư chi bộ khu phố), với Công an phường N thì xác định được vợ chồng ông S, bà M vẫn cư trú tại địa phương, không chuyển địa điểm cư trú đi đâu khác. Ông S, bà M đi làm nhưng thường có mặt tại địa phương. Do không gửi trực tiếp văn bản tố tụng, cũng không gửi được thông qua người thứ ba nên Tòa án đã tiến hành niên yết văn bản tố tụng đối với ông S, bà M theo quy định nhưng ông S, bà M vẫn vắng mặt. Ông S, bà M cũng vắng mặt tại phiên tòa lần thứ 2.

Ông S, bà M không đến Tòa án làm việc, cố tình vắng mặt do vậy không có lời khai của ông S, bà M trong hồ sơ vụ án.

Tại phiên tòa bà Nguyễn Thị Đ vẫn giữ yêu cầu khởi kiện, đề nghị Tòa án giải quyết buộc vợ chồng ông Phạm Công S, bà Nguyễn Thị M phải trả bà số tiền nợ gốc đã vay là 600.000.000 đồng, số tiền nợ lãi tính đến tháng 10/2022 còn lại là 30.450.000 đồng và tiền lãi của số tiền nợ gốc tính theo lãi suất 1%/tháng kể từ tháng 10/2022 đến thời điểm xét xử vụ án.

Phía vợ chồng ông S, bà M không có mặt tại phiên tòa nên không có ý kiến trình bày.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Thuận Thành tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật của người tham gia tố tụng, người tiến hành tố tụng: Trong thời gian chuẩn bị xét xử, Thẩm phán, những người tiến hành tố tụng khác và nguyên đơn trong vụ án đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật. Phía bị đơn cố tình vắng mặt quá trình Tòa án tiến hành chuẩn bị xét xử, vắng mặt tại phiên tòa lần 2 không có lý do chính đáng nên HĐXX tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn là có căn cứ.

Về giải quyết vụ án: Căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa thì có căn cứ để xác định vợ chồng ông S, bà M đã vay và còn nợ bà Đ số tiền gốc là 600.000.000 đồng. Do vậy đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu khởi kiện của phía bà Đ. Áp dụng các Điều 463, 466, 468, 467 của Bộ Luật dân sự, buộc vợ chồng ông S, bà M phải hoàn trả bà Đ số tiền nợ gốc đã vay. Về số tiền lãi có căn cứ để xác định mức lãi suất hai bên thỏa thuận là 1,3%/tháng, mức lãi suất này phù hợp với quy định của pháp luật và vợ chồng ông S, bà M còn nợ số tiền lãi tính đến hết tháng 9/2022 với số tiền 30.450.000 đồng. Nay cần chấp nhận yêu cầu tính lãi suất của phía bà Đ, buộc ông S bà M phải trả số tiền nợ lãi còn lại là 30.450.000 đồng và số tiền lãi từ tháng 10/2022 đến thời điểm xét xử của số tiền nợ gốc 600.000.000 đồng với mức lãi suất bà Đ yêu cầu là 1%/tháng. Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của bà Đ được chấp nhận nên vợ chồng ông S, bà M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Từ nội dung trên:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1]. Về tố tụng: Yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Đ, yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng ông Phạm Công S, bà Nguyễn Thị M phải trả lại số tiền vay và tiền lãi suất được quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ Luật tố tụng dân sự. Vợ chồng ông S, bà M có nơi cư trú tại thị xã T nên việc Tòa án nhân dân thị xã Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh thụ lý và áp dụng các quy định của pháp luật để giải quyết vụ án là có căn cứ.

[2]. Về nội dung: Căn cứ đơn khởi kiện và tài liệu chứng cứ kèm theo đơn khởi kiện, căn cứ lời khai của nguyên đơn trong thời gian chuẩn bị xét xử cũng như kết quả tranh tụng tại phiên tòa xác định được.

Trong ngày 12/5/2019 âm lịch (tức ngày 14/6/2019 dương lịch) giữa bà Nguyễn Thị Đ với vợ chồng ông Phạm Công S, bà Nguyễn Thị M đã thỏa thuận và thiết lập 02 hợp đồng vay tiền với số tiền vay 600.000.000 đồng; cụ thể một thỏa thuận vay số tiền 550.000.000 đồng và một thỏa thuận vay số tiền 50.000.000 đồng. Lãi suất thỏa thuận 1,3%/tháng, thời hạn vay không quy định cụ thể mà chỉ thống nhất khi nào cần thì phía bà Đ thông báo trước 01 tháng cho vợ chồng ông S, bà M.

Xét thấy thỏa thuận giữa bên cho vay và bên vay là tự nguyện, thỏa thuận không vi phạm điều cấm và phù hợp với các quy định của pháp luật nên có giá trị pháp lý để thực hiện. Sau khi thỏa thuận hợp đồng phía bà Đ đã giao tiền, phía người vay là vợ chồng ông S, bà M đã nhận đủ tiền vay 600.000.000 đồng. Sau đó ông S, bà M cũng không trả được cho bà Đ số tiền nợ gốc nào. Nay phía bà Đ có yêu cầu khởi kiện đòi lại số tiền cho vay. Thấy rằng ông S, bà M đã vi phạm hợp đồng không trả lại số tiền vay, do vậy căn cứ các Điều 466, Điều 468 của BLDS cần buộc vợ chồng ông S, bà M phải có nghĩa vụ trả lại bà Đ số tiền nợ gốc 600.000.000 đồng cùng lãi suất.

Về yêu cầu tính lãi suất: Căn cứ lời khai của bà Đ, căn cứ vào giấy tính lãi do vợ chồng ông S, bà M tính lãi và nhận nợ lãi đối với bà Đ thì xác định được hai nên có thỏa thuận và thực hiện việc trả lãi với lãi suất 1,3%/tháng. Đối với tỷ lệ lãi suất này phù hợp với quy định tại Điều 468 của BLDS nên cần chấp nhận mức lãi suất mà các bên đã thỏa thuận.

Quá trình thực hiện hợp đồng vay phía vợ chồng ông S, bà M đã tính toán số tiền lãi đến hết tháng 9/2022, sau đó đã trả được một phần, còn nợ lại số tiền lãi đã tính toán đến tháng 9/2022 với số tiền là 30.450.000 đồng. Đây là khoản tiền nợ lãi do vợ chồng ông S, bà M thừa nhận và cũng được phía bà Đ xác nhận. Do vậy cần chấp nhận số tiền nợ lãi này.

Trong đơn khởi kiện của như tại phiên tòa, phía bà Đ chỉ yêu cầu vợ chồng ông S, bà Đ phải trả tiền lãi tính từ tháng 10/2022 với lãi suất 1%/tháng. Xét thấy thỏa thuận này là sự tự nguyện của phía bà Đ, thỏa thuận phù hợp với quy định của pháp luật nên chấp nhận.

Như vậy số tiền lãi suất được tính là 30.450.000 đồng + (600.000.000 đồng x 01%/tháng x 35 tháng 26 ngày = 215.200.000 đồng) = 245.650.000 đồng.

Tổng số tiền nợ gốc và lãi cần buộc vợ chồng ông S, bà M phải trả bà Đ là 600.000.000 đồng + 245.650.000 đồng = 845.650.000 đồng.

[3]. Về án phí: Yêu cầu trả số tiền nợ gốc và tiền lãi của bà Đ được chấp nhận nên ông S, bà M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với số tiền phải trả bà Đ là 845.650.000 đồng. Bà Đ không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Bởi các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 227; 271; 273; Điều 147 của Bộ Luật tố tụng dân sự. Các Điều 463, 466, 468, 467 của Bộ Luật dân sự. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án, tuyên xử.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Đ, khởi kiện đòi ông Phạm Công S, bà Nguyễn Thị M phải trả lại số tiền đã vay ngày 12/5/2019 âm lịch (tức ngày 14/6/2019 dương lịch) và tiền lãi suất của khoản tiền vay.

2. Buộc ông Phạm Công S, bà Nguyễn Thị M phải trả bà Nguyễn Thị Đ số tiền nợ gốc là 600.000.000 đồng và tiền lãi là 245.650.000 đồng. Tổng số tiền cả gốc và lãi phải trả là 845.650.000 đồng (T trăm bốn mươi năm triệu, sáu trăm năm mươi ngàn đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về án phí: Ông Phạm Công S, bà Nguyễn Thị M phải chịu 37.369.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm. Bà Nguyễn Thị Đ không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm (xác nhận bà Đ đã được miễn tạm ứng án phí).

Trường hợp quyết định, bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Về quyền kháng cáo: Bà Đ có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Ông S, bà M có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tống đạt án vắng mặt, hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

Nguyễn Sỹ Cây

Nơi nhận
- TAND tỉnh Bắc Ninh.
- VKSND thị xã Thuận Thành.
- Chi cục THADS thị xã Thuận Thành.
- Các đương sự.
- Lưu hồ sơ.